

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK GLONG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST

Ngày 29-9-2022

V/v không công nhận
quan hệ vợ chồng và chia tài sản
chung trong thời kỳ hôn nhân

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vụ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thái Hoàng Long và bà Nguyễn Thị Văn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Duy Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong tham gia phiên tòa:
Bà Lang Thị Tố - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2021/TLST-HNGĐ, ngày 20-5-2021 về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXX-ST ngày 09-9-2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị M**; địa chỉ: Tổ 2, **Nghĩa Đ**, xã thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn C; Luật sư của Văn phòng Luật sư Phan Anh C, Đoàn luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Số 161, đường Nguyễn Văn T, tổ 2, phường N thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- Bị đơn: Ông **Trần Văn T**; địa chỉ: Bon P, xã **Q**, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn C, ông Phạm Văn T, bà Trần Thị H, bà K’Vũ Hồng Y; cùng địa chỉ: Thôn 1B, xã **Q**, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông- Điều vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Hồng, bà Trần Thị Hạnh; địa chỉ: Thôn Q, xã **Q**, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông - Điều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Vũ Thị M** trình bày: Khoảng tháng 12/2016 bà **M** và ông **Trần**

Văn T chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và không đăng ký kết hôn. Bước đầu chung sống cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng không có con chung. Trước khi chung sống với **ông T bà M** có một con riêng là Trần Hoàng Khánh H sinh ngày 14-07-2012. Quá trình chung sống không hạnh phúc, không hòa hợp, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên **bà M** và **ông T** đã không còn chung sống với nhau từ tháng 12/2018.

Quá trình chung sống vợ chồng đã tạo lập được các tài sản cụ thể:

Ngày 22-01-2018 nhận sang nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L, bà Hoàng Thị Y, địa chỉ: Thôn 1C, xã **Q**, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông diện tích 0,81ha đất trồng cà phê thuộc Lô A thuộc khoản 1 tiểu khu 1659 thuộc lâm phần của Công ty lâm nghiệp **Q** với số tiền 330.000.000 đồng. **Ông T** và **bà M** đã trả đủ tiền cho **ông , bà** đã giao đất và cây trồng cho **ông T, bà M** quản lý, canh tác sử dụng.

Ngày 16-7-2018 **ông T, bà M** nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông **Đoàn Văn M** ở thôn **T**, xã **Q**, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông 02 ha đất trồng cây lâu năm với số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 16-7-2018 **bà M** và **ông T** đã ký hợp đồng và đặt cọc với đặt cọc trước 50.000.000 đồng. Sau khi đặt cọc và nhận đất của **ông M** đến khoảng tháng 12/2018 thì **bà M** bị **ông T** đuổi khỏi nhà. Từ đó đến nay **ông T** là người quản lý, sử dụng đối với 02 thửa đất trên.

Ngày 22-4-2021 **bà M** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với ông **Trần Văn T**. Về con chung: không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung: Yêu cầu ông **Trần Văn T** chia tài sản chung của vợ chồng để trả cho **bà M** tổng số tiền 375.000.000 đồng (trong đó ½ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã mua của ông Nguyễn Văn L, bà Hoàng Thị Y ngày 22-01-2018 với số tiền 350.000.000 đồng và ½ số tiền đã đặt cọc cho ông **Đoàn Văn M** ngày 16-7-2018 với số tiền 25.000.000 đồng); nợ chung không yêu cầu.

Ngày 05 tháng 11 năm 2022, **bà M** làm đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24-01-2018 giữa ông **Trần Văn T** với ông **Nguyễn Văn C** và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12-11-2019 giữa ông **Trần Văn T** với ông Phạm Văn T, bà Trần Thị H là vô hiệu. Đến ngày 08-9-2022, **bà M** rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24-01-2018 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12-11-2019 vô hiệu.

Quá trình giải quyết vụ án, **bà M** thay đổi yêu cầu chia tài sản chung, cụ thể: **Bà M** yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng, buộc **ông T** chia cho **bà M** 1/2 số tiền 330.000.000 đồng đã bỏ ra đã mua đất của ông Nguyễn

Văn L và 1/2 số tiền 50.000.000 đồng đặt cọc mua đất của ông **Đoàn Văn M**, tổng số tiền **ông T** phải chia cho **bà M** là 190.000.000 đồng.

Bị đơn ông **Trần Văn T** trình bày: **Ông T** và **bà M** chung sống với nhau như vợ chồng như trình bày của **bà M** là đúng. Tuy nhiên, khi **ông T** và **bà M** chung sống với nhau không ai có tài sản gì để gộp chung và trong thời gian chung sống cũng không tạo lập được tài sản chung gì.

Ngày 22-01-2018 **ông T** và **bà M** có cùng đứng ra nhận chuyển nhượng của ông **Nguyễn Văn L** thừa đất tại lô A khoảnh 1, tiểu khu 1659 ở xã **Q** với số tiền 330.000.000 đồng. Ngày 16-7-2018 **ông T** và **bà M** có nhận chuyển nhượng của ông **Đoàn Văn M** ở thôn **T**, xã **Q**, huyện **Đ**, tỉnh **Đắk Nông** 02 ha đất trồng cây lâu năm với số tiền 200.000.000 đồng và đặt cọc số tiền 50.000.000 đồng, tuy nhiên số tiền mua đất là tiền vay của mẹ **ông T** (bà **Đinh Thị X** đã chết) chứ không phải là tiền chung của vợ chồng. Đối với 02 thửa đất nhận chuyển nhượng của ông **L** và ông **M**, hiện **ông T** đã chuyển nhượng lại cho người khác; toàn bộ số tiền chuyển nhượng đất, **ông T** đã đưa lại cho mẹ của **ông T**.

Đối với yêu cầu khởi kiện của **bà M**: Về quan hệ hôn nhân: **Ông T** đồng ý việc tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với **bà M**; về con chung: không có nên không yêu cầu; về tài sản: Không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của **bà M** vì đây là số tiền vay của mẹ **ông T** chứ không phải tiền chung của vợ chồng tạo lập như **bà M** đã trình bày.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Vũ Thị M** yêu cầu Tòa án giải quyết: Không công nhận quan hệ vợ chồng với ông **Trần Văn T**; về con chung: không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung: Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là 1/2 số tiền 330.000.000 đồng đã bỏ ra đã mua đất của ông **Nguyễn Văn L** và 1/2 số tiền 50.000.000 đồng đặt cọc mua đất của ông **Đoàn Văn M**, tổng số tiền **ông T** phải chia cho **bà M** là 190.000.000 đồng; nợ chung: không có. Đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24-01-2018 giữa ông **Trần Văn T** với ông **Nguyễn Văn C** và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12-11-2019 giữa ông **Trần Văn T** với ông **Phạm Văn T**, bà **Trần Thị H** là vô hiệu”, **bà M** đã làm đơn rút yêu.

Ý kiến của bị đơn: **Ông T** đồng ý việc tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với **bà M**; về con chung: không có nên không yêu cầu; về tài sản chung: Không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của **bà M** vì đây là số tiền vay của mẹ **ông T** chứ không phải tiền chung của vợ chồng tạo lập như **bà M** đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện **Đắk Glong** tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa của

nguyên đơn đúng quy định pháp luật; bị đơn không chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 218 và Điều 219 của Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24-01-2018 giữa ông **Trần Văn T** với ông **Nguyễn Văn C** và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12-11-2019 giữa ông **Trần Văn T** với ông **Phạm Văn T**, bà **Trần Thị H** là vô hiệu”, bà **M** đã làm đơn rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp*: Bà **Vũ Thị M** khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận bà **M** và ông **Trần Văn T** là vợ chồng và yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Bà **M** và ông **T** không đăng ký kết hôn. Vì vậy, quan hệ pháp luật Tòa án giải quyết là "Không công nhận quan hệ vợ chồng và chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân". Ông **T** cư trú tại Bon P, xã **Q**, huyện **Đ**, tỉnh **Đắk Nông** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện **Đắk Glong** theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của ông **T**, bà **M** và các chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bà **M**, ông **T** sống với nhau như vợ chồng từ tháng 12/2016 nhưng không đăng ký kết hôn; đến tháng 12/2018 thì không chung sống với nhau. Vì vậy, bà **M** yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông **T** là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về nuôi con chung: Không có không yêu cầu giải quyết.

[4]. Về tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà **M** và ông **T** đều thừa nhận trong quá trình chung sống từ năm 2016 đến năm 2018, ông **T** và bà **M** có nhận chuyển nhượng của ông **Nguyễn Văn L** thửa đất tại khoảnh 1, tiểu khu 1659 tọa lạc tại thôn 1C, xã **Q** huyện **Đ** tỉnh **Đắk Nông** với số tiền 330.000.000 đồng; đồng thời có nhận chuyển nhượng đất của ông **Đoàn Văn M** ở thôn **T**, xã **Q**, huyện **Đ**, tỉnh **Đắk Nông** với số tiền 200.000.000 đồng, ông **T** và bà **M** đã đặt cọc trước số tiền 50.000.000 đồng (đối với số tiền 150.000.000 đồng còn lại thì ông **T** là người thanh toán sau khi ông **T**, bà **M** không còn chung sống). Do đó, có căn cứ xác định trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng giữa ông **T**, bà **M** có tạo lập được khối tài sản chung như trên là có thật, do được các bên thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Xét ý kiến của ông **Trần Văn T** về nguồn gốc số tiền 330.000.000 đồng và 50.000.000 đồng mà **ông T, bà M** đã sử dụng để nhận chuyển nhượng đất của ông **Nguyễn Văn L** và đặt cọc để mua đất của ông **Đoàn Văn M**, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, **ông T** không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn gốc số tiền đã mua đất của ông **Nguyễn Văn L** và ông **Đoàn Văn M** là tiền vay của bà **Đinh Thị X** (mẹ **ông T**) để mua đất. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, lời khai của **ông T** có mâu thuẫn với nhau về nguồn gốc số tiền 330.000.000 đồng và 50.000.000 đồng mà **ông T, bà M** đã sử dụng để nhận chuyển nhượng đất của ông **Nguyễn Văn L** và đặt cọc để mua đất của ông **Đoàn Văn M**, cụ thể: Tại biên bản lấy lời khai ngày 30-6-2021 **ông T** trình bày đối với số tiền 330.000.000 đồng là tiền của mẹ **ông T** đưa để **ông T** đi mua đất cho mẹ **ông T**, còn đối với số tiền 50.000.000 đồng là tiền vay của bà Lưu Thị M để đặt cọc mua đất; tuy nhiên tại biên bản đối chất ngày 09-9-2022 **ông T** trình bày số tiền 330.000.000 đồng là tiền vay của mẹ **ông T**. Hiện tại, mẹ **ông T** là bà **Đinh Thị X** đã chết vào ngày 24-06-2021, người làm chứng bà Trần Thị H là chị gái ruột của **ông T** trình bày có biết việc **ông T** vay tiền của mẹ **ông T** để mua đất, còn lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị H trình bày có nghe nói việc mẹ **ông T** bán đất ở **Q** để mua đất ở **Q** và cho vợ chồng **ông T, bà M** đứng tên mua đất; đối với bà Lưu Thị M thì **ông T** không cung cấp được địa chỉ cụ thể. **Ông T** cho rằng toàn bộ số tiền mua đất là tiền vay mượn nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên phải chịu hậu quả pháp lý việc không đưa ra được chứng cứ chứng minh theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6]. Xét yêu cầu của nguyên đơn bà **Vũ Thị M** về chia tài sản chung, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 24-01-2018 và ngày 12-11-2019; lời khai của **ông T, bà M** và các chứng cứ tài liệu khác đã thu thập trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định trong quá trình chung sống với nhau vợ chồng từ tháng 10/2016 đến tháng 12/2018 **ông T** và **bà M** đã tạo lập khối tài sản chung là số tiền 330.000.000 đồng mua đất của ông **Nguyễn Văn L** và số tiền 50.000.000 đồng đặt cọc mua đất của ông **Đoàn Văn M**. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, **ông T** đều thừa nhận, toàn bộ số tiền bán các thửa đất mua của ông M và ông L đều đã đưa lại cho mẹ là bà **Đinh Thị X** nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đồng thời **ông T** là người tự chuyển nhượng các thửa đất trên cho người khác mà không có sự đồng ý của **bà M** nên việc **bà M** yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền 380.000.000 đồng mà **ông T** và **bà M** đã tạo lập trong thời gian chung sống với nhau như vợ chồng (330.000.000 đồng nhận chuyển nhượng đất của ông L và 50.000.000 đặt cọc mua đất của ông M) là có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung 380.000.000 đồng ($\frac{1}{2}$ số tiền 330.000.000 đồng mua đất của ông L số tiền 165.000.000, $\frac{1}{2}$ số tiền đặt cọc mua đất của ông M 25.000.000 đồng). Buộc bị đơn ông **Trần Văn T** phải trả lại cho bà **Vũ Thị M** số tiền 190.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu về tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24-01-2018 giữa ông **Trần Văn T** với ông **Nguyễn Văn C** và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12-11-2019 giữa ông **Trần Văn T** với ông **Phạm Văn T**, bà **Trần Thị H** là vô hiệu do nguyên đơn bà **Vũ Thị M** đã rút nên đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với ý kiến của ông **T** về việc toàn bộ số tiền 380.000.000 đồng là số tiền vay mượn của mẹ là bà **Đinh Thị X** và bà Lưu Thị M nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và không có yêu cầu nên không căn cứ để xem xét giải quyết.

[5]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc nguyên đơn bà **Vũ Thị M** phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 5.000.000 đồng.

[6]. Về án phí: Buộc mỗi bên đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân:* Không công nhận bà **Vũ Thị M** và ông **Trần Văn T** là vợ chồng.

2. *Về tài sản chung:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Vũ Thị M** về chia tài sản chung $\frac{1}{2}$ số tiền 380.000.000 đồng = 190.000.000 đồng. Buộc ông **Trần Văn T** phải thanh toán cho bà **Vũ Thị M** số tiền 190.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

3. Đình chỉ yêu cầu về tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24-01-2018 giữa ông **Trần Văn T** với ông **Nguyễn Văn C** và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12-11-2019 giữa ông **Trần Văn T** với ông **Phạm Văn T**, bà **Trần Thị H** là vô hiệu.

4. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:* Buộc bà **Vũ Thị M** phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, được khấu trừ vào số tiền bà **M** đã nộp tạm ứng (đã nộp xong).

5. *Về án phí:* Buộc bà **Vũ Thị M** phải chịu 9.800.000 (*Chín triệu tám trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 9.675.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005897 ngày 20 tháng 05 năm 2021 và số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai 0004027 ngày 09 tháng 11 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông, **bà M** được nhận lại số tiền 175.000 đồng (*Một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Buộc ông **Trần Văn T** phải chịu 9.500.000 (*Chín triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

6. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Glong;
- Chi cục THADS huyện Đắk Glong;
- UBND xã **Q**, huyện Đ (để biết) .
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Quốc Vụ

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Glong;
- Chi cục THADS huyện Đắk Glong;
- UBND xã Hòa Khánh, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (để vào sổ Hộ tịch);
- UBND xã Q, huyện Đắk Glong (để biết) .
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Vụ

